

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	9.431.000	4.537.651	4.893.349	13.439.317	6.682.554	6.756.763	142,50	147,27	138,08	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.229.975	3.773.258	4.456.717	7.659.954	2.703.437	4.956.517	93,07	71,65	111,21	
I	Chi đầu tư phát triển	2.582.366	1.394.739	1.187.627	2.640.887	1.080.210	1.560.677	102,27	77,45	131,41	
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.408.242	1.257.239	1.151.003	2.320.056	1.030.210	1.289.846	96,34	81,94	112,06	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>										
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				258.444	109.460	148.984				
	- Chi Khoa học và công nghệ				25.627	25.087	540				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>										
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.906.000	1.022.700	883.300	1.799.672	777.330	1.022.342	94,42	76,01	115,74	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	90.000	37.000	53.000	109.742	59.393	50.349	121,94	160,52	95,00	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	52.000	50.000	2.000	51.992	50.000	1.992	99,98		99,60	
3	Chi đầu tư phát triển khác	224		224	221.706		221.706	98.975,89		98.975,89	Chi cho Quỹ Đầu tư phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất
4	Chi từ nguồn vay bù đắp bội chi NSDP	87.500	87.500								
5	Chi đầu tư từ nguồn huy động đóng góp CSHT	34.400		34.400	47.133		47.133	137,01		137,01	
II	Chi thường xuyên	5.271.659	2.065.239	3.206.420	5.012.245	1.616.405	3.395.840	95,08	78,27	105,91	
	<i>Trong đó</i>										
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.307.995	512.595	1.795.400	592.033	416.730	175.303	25,65	81,30	9,76	
2	Chi khoa học và công nghệ	20.124	20.124		12.738	12.738		63,30	63,30		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.200	3.200		5.822	5.822					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100	100		
V	Dự phòng ngân sách	132.750	70.080	62.670							
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	239.000	239.000								
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.201.025	764.393	436.632	1.584.533	1.138.496	446.037	131,93	148,94	102,15	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	219.800	10.208	209.592	177.985	7.488	170.497	80,98	73,35	81,35	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	165.900	6.300	159.600	127.246	5.744	121.502	76,70	91,17	76,13	

	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	- Chi đầu tư phát triển	124.300		124.300	91.228		91.228	73,39		73,39	
	- Chi sự nghiệp	41.600	6.300	35.300	36.018	5.744	30.274	86,58	91,17	85,76	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	53.900	3.908	49.992	50.732	1.737	48.995	94,12	44,45	98,01	
	- Chi đầu tư phát triển	37.572		37.572	37.492		37.492	99,79		99,79	
	- Chi sự nghiệp	16.328	3.908	12.420	13.240	1.737	11.503	81,09	44,45	92,62	
3	Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn				7	7					
	- Chi đầu tư phát triển				7	7					<i>Chuyển nguồn năm 2018 sang 120,361 triệu đồng</i>
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	981.225	754.185	227.040	1.406.548	1.131.008	275.540	143,35	149,96	121,36	
1	Chi đầu tư XDCB	397.105	341.303	55.802	723.825	613.856	109.969	182,28	179,86	197,07	
	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTW giao đầu năm	397.105	341.303	55.802	336.050	302.112	33.938	84,63	88,52	60,82	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	122.295	101.233	21.062	46.515	25.453	21.062	38,04	25,14		
	- Các dự án vốn nước ngoài cơ chế ghi thu - ghi chi	28.967	28.967		8.004	8.004		27,63	27,63		
	- CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	93.328	72.266	21.062	38.512	17.450	21.062	41,26	24,15		<i>Chuyển nguồn năm 2018 sang 13.428 triệu đồng</i>
2	Các chương trình mục tiêu	264.810	240.070	24.740	279.535	276.659	2.876	105,56	115,24	11,62	
2.1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	134.462	112.222	22.240	112.688	112.588	100	83,81	100,33	0,45	<i>Chuyển nguồn năm 2018 sang 4.608 triệu đồng</i>
2.2	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư	17.500	15.000	2.500	21.284	18.712	2.572	121,62	124,75	102,86	<i>Chuyển nguồn năm 2018 sang 8.857 triệu đồng</i>
2.3	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	6.000	6.000		8.285	8.081	204				<i>Chuyển nguồn năm 2018 sang 2.302 triệu đồng</i>
2.4	Chương trình hỗ trợ chính sách ngành Y tế	70.848	70.848		35.097	35.097					
2.5	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và An toàn lao động				730	730					<i>Chuyển nguồn năm 2018 sang 730 triệu đồng</i>
2.6	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	36.000	36.000		101.451	101.451		281,81	281,81		<i>Chuyển nguồn năm 2018 sang 92.351 triệu đồng</i>
3	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	10.000		10.000	10.000		10.000	100		100	
	Dự toán bổ sung có mục tiêu phát sinh trong năm và chuyển nguồn năm trước sang từ NSTW	575.943	567.543	8.400	387.774	311.743	76.031	67,33	54,93	905,13	
1	Hỗ trợ nhà ở cho người có công cách mạng				1.820		1.820				<i>Chuyển nguồn năm 2018 sang 18.260 triệu đồng</i>
2	Vốn trái phiếu chính phủ				69.489	682	68.807				<i>Chuyển nguồn năm 2018 sang 77.543 triệu đồng</i>

A	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	
	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
3	Đầu tư dự án Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Bầu Đô	6.000	6.000		5.343		5.343				Chuyển nguồn năm 2018 sang 6.000 triệu đồng
4	Vốn TPCP thực hiện Chương trình KCH trường, lớp học và nhà công vụ	10.982	10.982								Chuyển nguồn năm 2018 sang 10.982 triệu đồng
5	Đầu tư dự án Kè chống xói lở ven bờ biển khu vực xóm Rớ (GD 2)				618	618					Chuyển nguồn năm 2018 sang 618 triệu đồng
6	Dự án Kè chống xói lở bờ tả sông Bàn Thạch đoạn từ Phú Đa đến cầu Bàn Thạch, huyện Đông Hòa	35.000	35.000		14.581	14.581					Chuyển nguồn năm 2018 sang 35.000 triệu đồng
7	Dự án Nạo vét thoát lũ sông Bao Đài đoạn từ Xi phông Phước Hậu đến cầu Trần Hưng Đạo	41.253	41.253		38.933	38.933					Chuyển nguồn năm 2018 sang 41.253 triệu đồng
8	Tuyến thoát lũ cứu nạn vượt sông Kỳ Lộ, huyện Đồng Xuân	8.400		8.400	61		61	0,72		0,72	Chuyển nguồn năm 2018 sang 61 triệu đồng
9	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn qua các huyện: Tây Hoà, Phú Hoà, Tuy An và thành phố Tuy Hoà	41.600	41.600								
10	Sửa chữa, nâng cấp công trình Chính trị cửa sông Đà Nông (giai đoạn 1)	20.000	20.000								
11	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Bánh Lai và bờ hữu sông Trong, xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	23.000	23.000								
12	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Yên	13.000	13.000								
13	Vốn nước ngoài - Thực hiện cơ chế ghi thu ghi chi	361.708	361.708		256.930	256.930		71,03	71,03		
14	Chương trình Phát triển giáo dục trung học Giai đoạn 2	15.000	15.000								
2	Chi thường xuyên	584.120	412.882	171.238	682.723	517.152	165.571	116,88	125,25	96,69	
	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTW giao đầu năm	584.120	412.882	171.238	530.042	377.370	152.672	90,74	91,40	89,16	
1	Vốn ngoài nước	5.034	5.034		1.517	1.517		30,14	30,14		
	- Dự án Giáo dục và Đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách HT y tế	5.034	5.034		1.517	1.517		30,14	30,14		
2	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	540	540		540	540		100	100		
3	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	95	95		95	95		100	100		
4	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	800	800		1.239	1.239		154,92	154,92		Chuyển nguồn năm 2018 sang 800 triệu đồng
5	Chính sách trợ giúp pháp lý	455	455		275	275		60,44	60,44		
6	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	40.071	14.721	25.350	28.125	17.111	11.014	70,19	116,23	43,45	Chuyển nguồn năm 2018 sang 4.137 triệu đồng
7	Hỗ trợ học sinh và trường PT ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	2.895	1.117	1.778	775		775	26,77		43,59	Nguồn sự nghiệp chưa phân bổ là 1.117 tr.đồng
8	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3-5 tuổi	1.271	775	496							Chuyển nguồn năm 2020
9	Hỗ trợ học bổng học và PTHT cho học sinh khuyết tật	2.211	567	1.644	798	338	460	36,10	59,63	27,98	Nguồn sự nghiệp chưa phân bổ là 207 triệu đồng

	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
10	Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú	2.385		2.385	4.133	388	3.745				Nguồn ngân sách tỉnh đối ứng là 2.300 triệu đồng
11	Hỗ trợ chi phí học tập cho SVDT thiếu số theo QĐ 53/QĐ-TTg	163	163		163	163		100	100		
12	Hỗ trợ đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo QĐ 799/QĐ-TTg	517	517								Nguồn sự nghiệp chưa phân bổ là 517 triệu đồng
13	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên theo QĐ 124/TTg	1.366	1.366		1.227	1.227		89,79	89,79		
14	Hỗ trợ Đề án tảo hôn cận huyết thống theo QĐ 498/QĐ-TTg	273		273	330		330	120,88		120,88	
15	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	21.118	21.118		13.419	13.419		63,54	63,54		
16	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	62.703	62.703		27.114	27.114		43,24	43,24		
17	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	4.765		4.765	6.991		6.991	146,71		146,71	Chuyển nguồn năm 2018 sang 4.296 triệu đồng
18	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng BTXH	47.017	587	46.430	47.204	547	46.657	100,40	93,19	100,49	Chuyển nguồn năm 2018 sang 8.079 triệu đồng
19	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	13.739		13.739	9.785		9.785	71,22		71,22	
20	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín đồng bào DTTS	490	490		354	354		72,23	72,23		
21	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	149.094	149.094		149.094	149.094		100	100		
22	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500		18	18		3,50	3,50		
23	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	14.989	11.847	3.142	14.586	11.847	2.739	97,31	100	87,19	
24	Kinh phí miễn giảm thuế lợi phí theo Nghị định 67/NĐ-CP	1.856	166	1.690	2.989	693	2.296	161,06	417,47	135,88	NSTW bổ sung trong năm 2019 là 1.740 triệu đồng
25	Đề án phát triển sản xuất KTXH vùng khó khăn QĐ 2085	826		826	1.024		1.024	123,91		123,91	Chuyển nguồn năm 2018 sang 347 triệu đồng
26	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ cho các Quỹ bảo trì đường bộ	31.943	31.943		48.331	48.331		151,30	151,30		Chuyển nguồn năm 2018 sang 16.827 triệu đồng
27	Các chương trình mục tiêu	33.847	29.527	4.320	26.760	24.304	2.456	79,06	82,31	56,85	
27.1	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp, VL và An toàn lao động	9.195	9.015	180	5.560	5.407	153	60,47	59,98	85,06	
27.2	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn	570	570		567	567		99,48	99,48		
27.3	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	2.816	2.186	630	1.838	1.758	80	65,28	80,44		Chuyển nguồn năm 2018 sang 420 triệu đồng
27.4	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	6.470	6.470		5.926	5.926		91,59	91,59		
27.5	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hoá	1.526	1.526		1.491	1.491		97,73	97,73		
27.6	Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.670	1.670		1.670	1.670		100	100		
27.7	Chương trình mục tiêu Phát triển Lâm nghiệp bền vững	10.200	6.970	3.230	8.865	6.922	1.943	86,91	99,31		

A	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	
B		1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
27.8	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư	1.000	720	280	280		280	28		100	
27.9	Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400		562	562		140,62	140,62		<i>Chuyển nguồn năm 2018 sang là 654 triệu đồng</i>
28	Các nhiệm vụ khác	143.157	78.757	64.400	143.157	78.757	64.400	100	100	100	
	Dự toán bổ sung có mục tiêu phát sinh trong năm và chuyển nguồn năm trước sang từ NSTW	260.253	247.303	12.950	152.681	139.782	12.899	58,67	56,52	99,61	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai năm 2018	6.000	6.000		6.000	6.000		100	100		
2	Kinh phí nâng cấp đô thị của thị xã Sông Cầu	4.250		4.250	4.250		4.250	100			
3	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH giai đoạn 2013-2017	173.396	173.396		125.321	125.321		72,27			
4	Hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại do cơn bão số 5 và số 6	20.000	20.000								
5	Kinh phí thu hồi tạm ứng thực hiện một số chính sách nhiệm vụ	18.573	18.573								<i>Chuyển nguồn năm 2020</i>
6	Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin năm 2018	900	900								<i>Chuyển nguồn năm 2020</i>
7	Hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại do cơn bão số 8 và số 9	10.000	1.300	8.700	9.949	1.300	8.649				
8	Chương trình hỗ trợ chính sách ngành Y tế	17.280	17.280		5.939	5.939		34,37	34,37		<i>Chuyển nguồn năm 2018</i>
9	Chính sách phát triển thủy sản năm 2018	9.854	9.854		1.222	1.222					<i>Chuyển nguồn năm 2018</i>
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.194.830	2.840.621	1.354.209				

Ghi chú :

- Tổng dự toán chi NSDP 8.229.975 triệu đồng không bao gồm số bổ sung từ NSTW phát sinh trong năm và số chuyển nguồn từ năm trước sang là 836.196 triệu đồng, trong đó chi XDCB là 575.943 triệu đồng và chi thường xuyên là 260.253 triệu đồng.

- Số quyết toán chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đã bao gồm số thực hiện từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu trong năm và từ năm 2018 chuyển nguồn sang.

